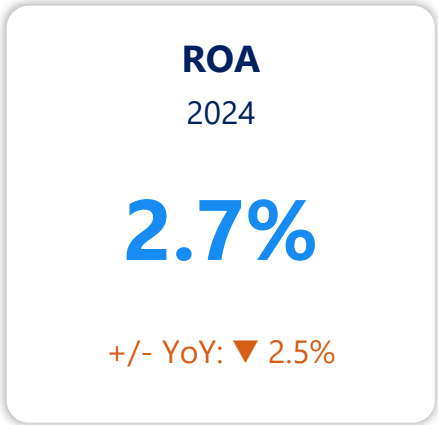
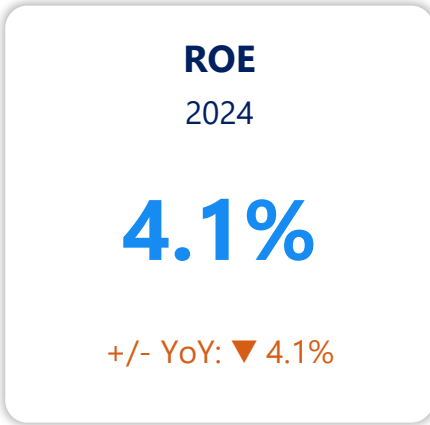
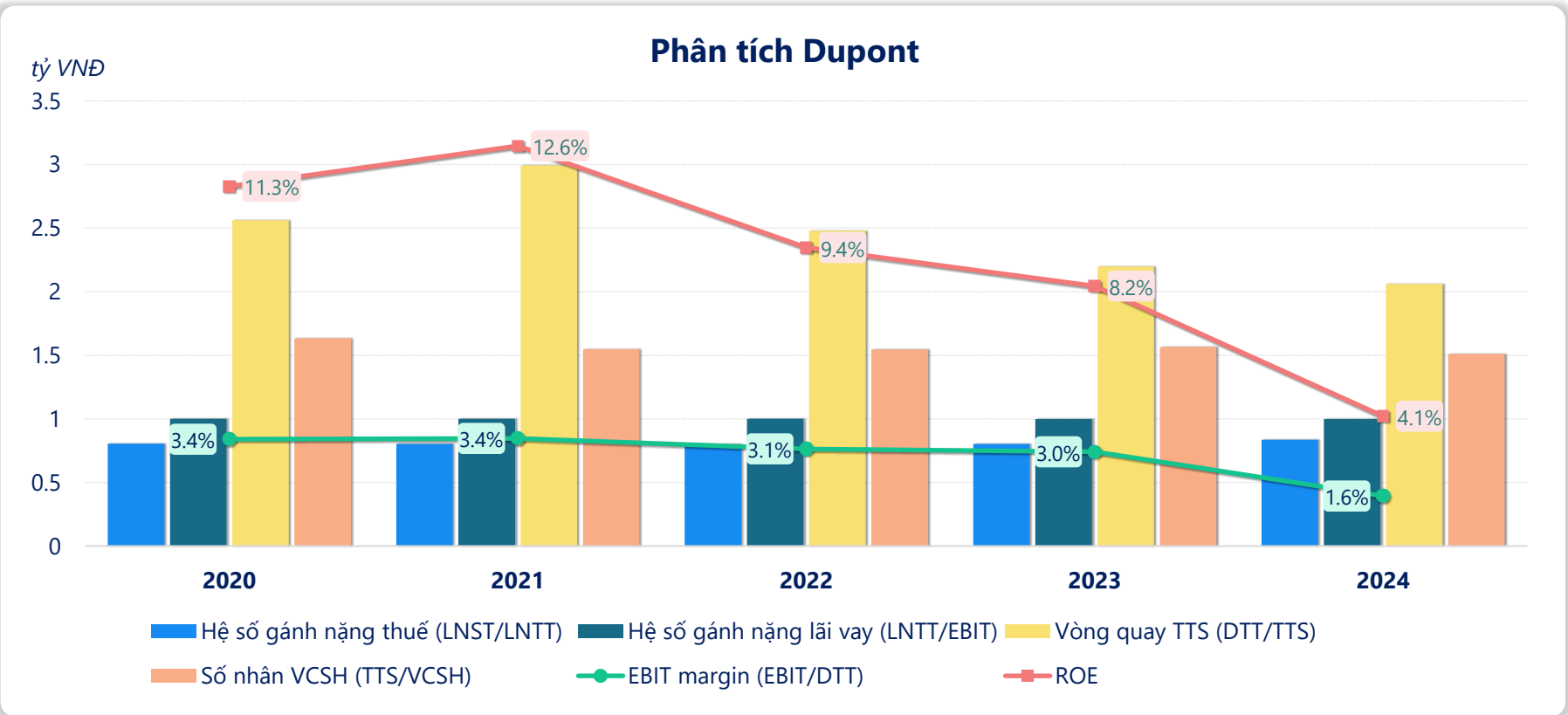
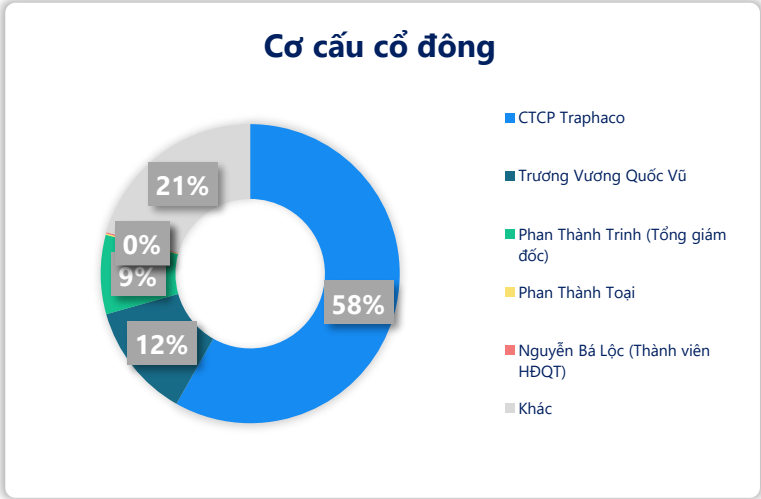


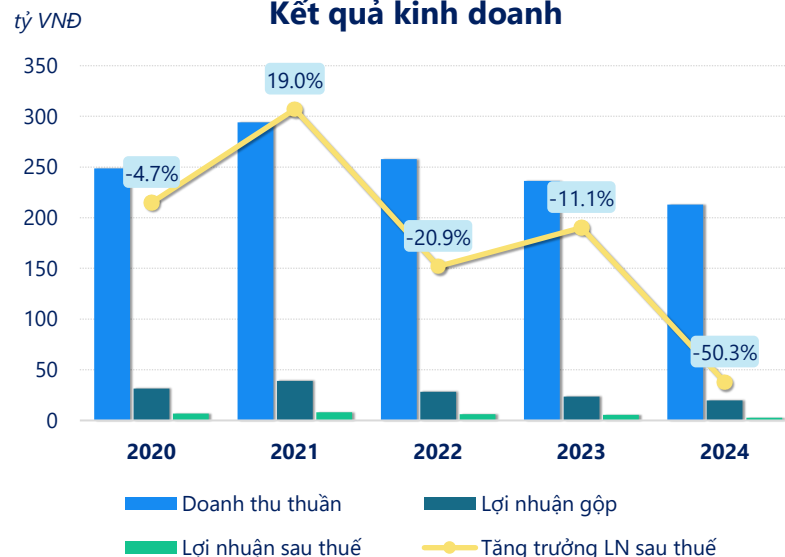
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		22,743 - 33,502
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		55
Số lượng CPLH (CP)		1,941,584
KLGD BQ 20 phiên (CP)		220
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		(0.06)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DBM		11.8%	0.7%	3.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

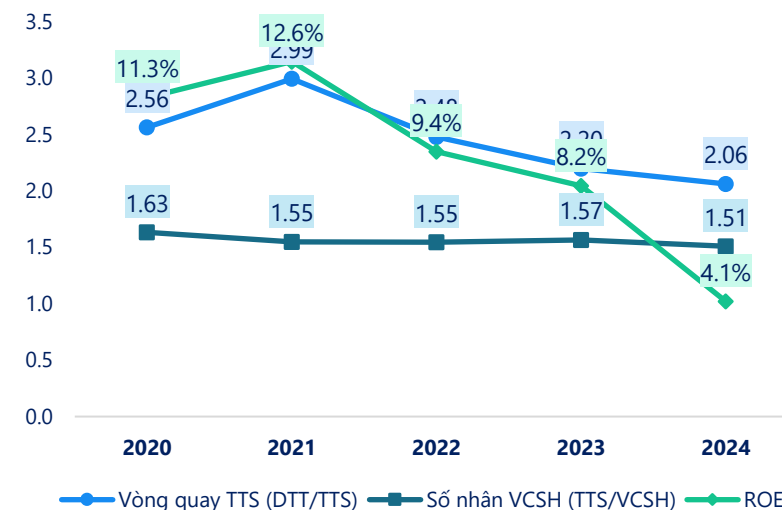


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.57%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

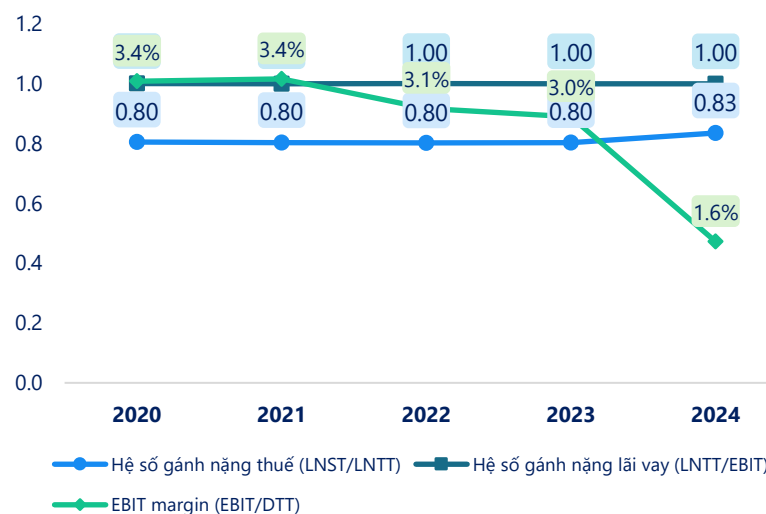
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DBM** ghi nhận doanh thu thuần **213.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.79** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.86%** và **giảm 50.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.08%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

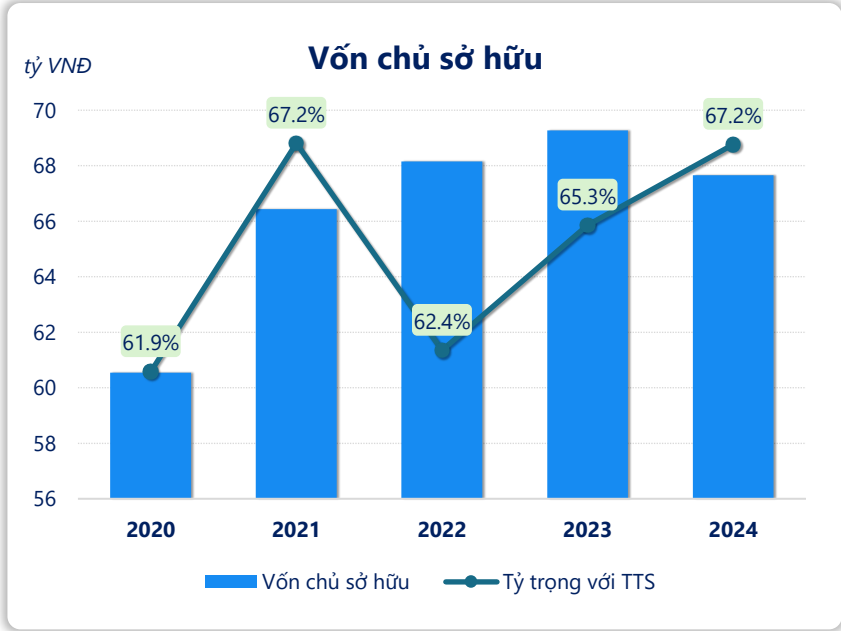
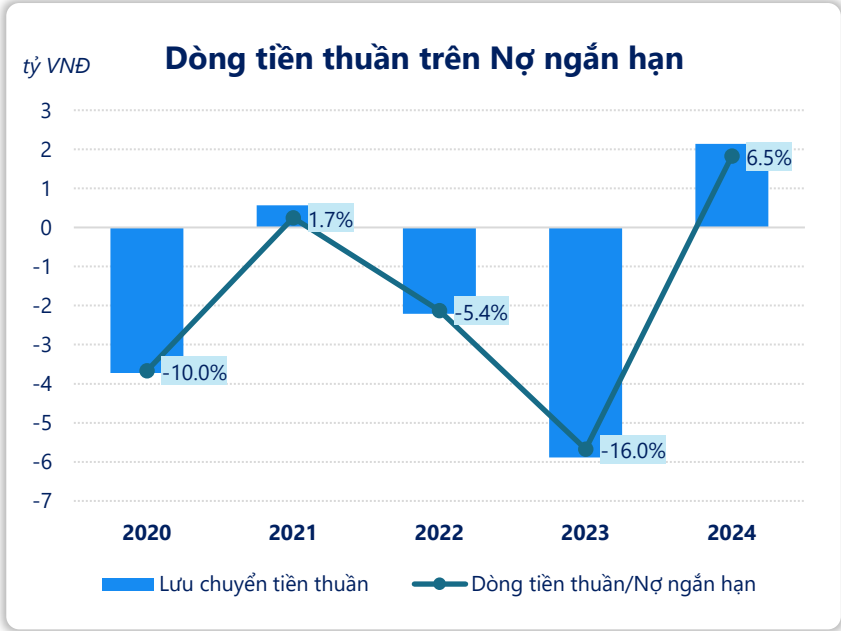
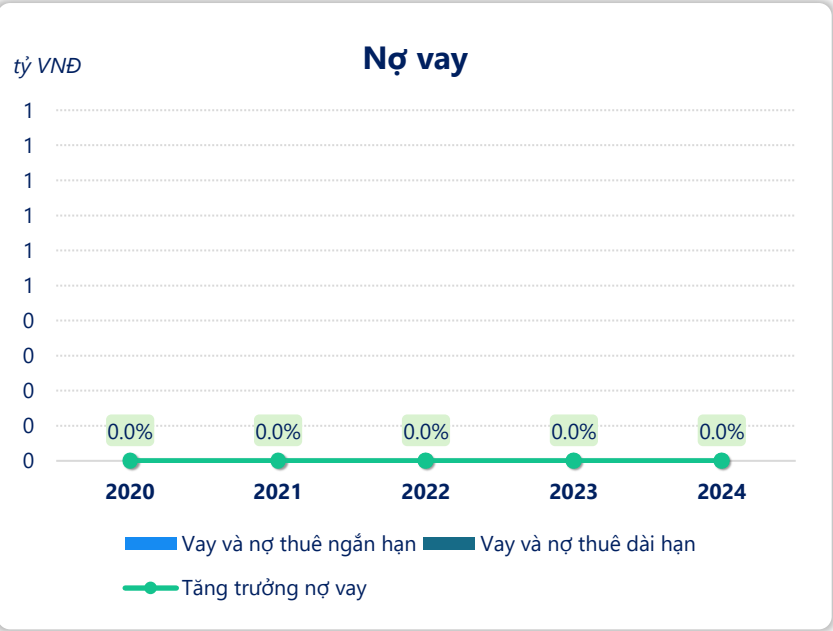
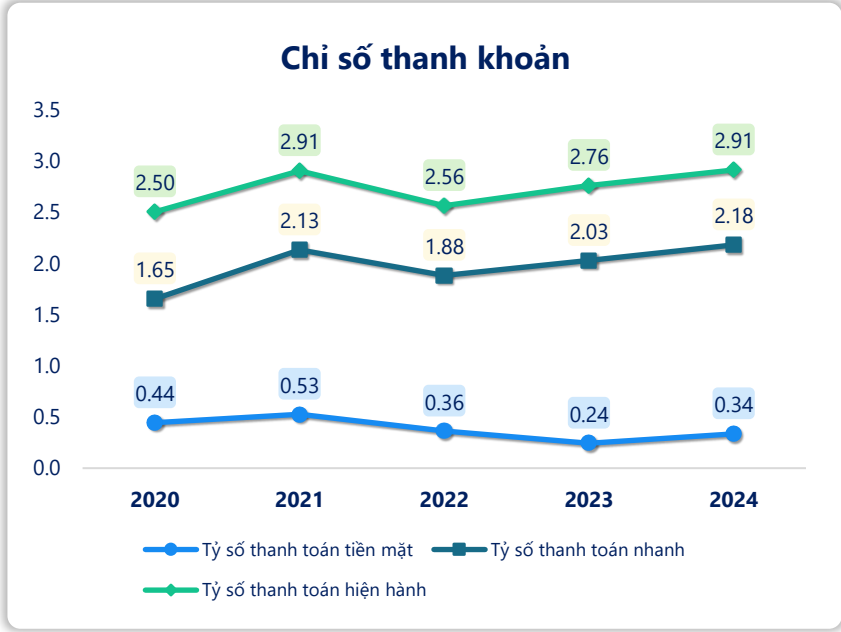
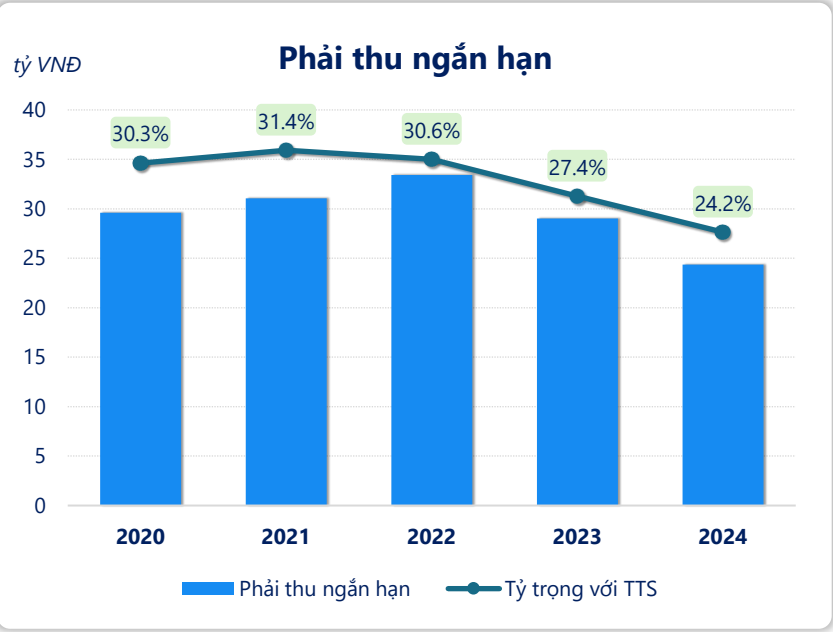
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	101	106	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	96.2	101	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	11.1	8.95	23.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.5	36.3	0.5%
Phải thu ngắn hạn	24.3	29.0	-16.1%
Hàng tồn kho	24.2	27.0	-10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.25	-70.8%
Tài sản dài hạn	4.50	4.52	-0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.00	4.01	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.0	36.7	-10.2%
Nợ ngắn hạn	33.0	36.7	-10.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.5	32.2	-8.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	67.7	69.3	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	67.7	69.3	-2.3%
Vốn điều lệ	19.4	19.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	249	294	258	236	213
Giá vốn hàng bán	217	255	229	213	193
Lợi nhuận gộp	31.3	39.1	28.3	23.5	19.8
Doanh thu HĐTC	2.05	1.33	1.87	2.57	2.90
Chi phí TC	18.1	0.66	0.51	0.40	0.36
Chi phí lãi vay	0	0.00	0	0.01	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	19.2	13.6	11.3	11.0
Chi phí QLDN	8.25	12.1	9.70	8.52	8.74
LN thuần từ HĐKD	7.00	8.47	6.35	5.86	2.64
Lợi nhuận khác	1.35	1.49	1.53	1.14	0.71
LN trước thuế	8.35	9.95	7.88	7.00	3.35
Lợi nhuận sau thuế	6.72	7.99	6.32	5.62	2.79
LNST của CĐ cty mẹ	6.72	7.99	6.32	5.62	2.79

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.41	6.45	7.75	3.83	3.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.02	-4.91	-6.66	-6.42	1.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.30	-0.97	-3.30	-3.30	-3.30
Tiền đầu kỳ	20.2	16.5	17.0	14.8	8.95
Lưu chuyển tiền thuần	-3.72	0.57	-2.21	-5.89	2.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.5	17.0	14.8	8.95	11.1